

Mẫu CBTT/SGDHCM-02

(Ban hành kèm theo Quyết định số 340/QĐ-SGDHCM ngày 19 tháng 08 năm 2016 của  
TGD SGDCK TPHCM về Quy chế Công bố thông tin tại SGDCK TPHCM)

**CÔNG TY CỔ PHẦN  
NƯỚC  
THỦ DẦU MỘT**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM  
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Số: 17 /CBTT/2021

Thủ Dầu Một, ngày 20 tháng 7 năm 2021

**CÔNG BỐ THÔNG TIN  
TRÊN CÔNG THÔNG TIN ĐIỆN TỬ CỦA ỦY BAN CHỨNG KHOÁN  
NHÀ NƯỚC VÀ SGDCK TP.HCM**

Kính gửi: - Ủy ban Chứng khoán Nhà nước.  
- Sở Giao dịch chứng khoán TP.HCM.

- Tên tổ chức: **CÔNG TY CỔ PHẦN NƯỚC THỦ DẦU MỘT**
- Mã chứng khoán: **TDM**
- Địa chỉ trụ sở chính: Số 11B Ngô Văn Trị, P. Phú Lợi, TP.Thủ Dầu Một, Tỉnh Bình Dương
- Điện thoại: 0274.3842 255 Fax: 0274.3841 838
- Người thực hiện công bố thông tin: **Ông Trần Thế Hưng**  
Chức vụ: **TỔNG GIÁM ĐỐC**

Loại thông tin công bố :  định kỳ  bất thường  24h  theo yêu cầu

**Nội dung thông tin công bố thông tin (\*):**

+ **Công bố thông tin: Báo cáo tài chính Quý II năm 2021.**

+ Thông tin này đã được công bố trên trang thông tin điện tử của công ty vào ngày 20/7/2021 tại đường dẫn: <http://www.TDMWATER.VN>.

Tôi cam kết các thông tin công bố trên đây là đúng sự thật và hoàn toàn chịu trách nhiệm trước pháp luật về nội dung các thông tin đã công bố./.

- Tài liệu đính kèm/

Tài liệu liên quan đến việc CBTT /

**Đại diện tổ chức**

Người đại diện theo pháp luật/Người U Q CBTT

(Ký, ghi rõ họ tên, chức vụ, đóng dấu)



**TRẦN THẾ HƯNG**



# CÔNG TY CỔ PHẦN NƯỚC THỦ DẦU MỘT

Số 11B Ngô Văn Trĩ, Phường Phú Lợi, Thành phố Thủ Dầu Một, tỉnh Bình Dương  
ĐT: 0274 3842255-3842277 Fax: 0274 3841838 Email: contact@tdmwater - Website: tdmwater.vn

## BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN TẠI NGÀY 30/06/2021

Đơn vị tính: Đồng VND

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối kỳ (30/06/21)	Số đầu năm (01/01/21)
<b>A - TÀI SẢN NGẮN HẠN</b>	<b>100</b>		<b>96,685,040,542</b>	<b>202,376,309,727</b>
<b>I. Tiền và các khoản tương đương tiền</b>	<b>110</b>	V.1	<b>64,027,103,407</b>	<b>52,891,345,771</b>
1. Tiền	111		39,027,103,407	32,891,345,771
2. Các khoản tương đương tiền	112		25,000,000,000	20,000,000,000
<b>II. Đầu tư tài chính ngắn hạn</b>	<b>120</b>	V.2	-	-
1. Chứng khoán kinh doanh	121			
2. Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh (*)	122			
3. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	123			
<b>III. Các khoản phải thu ngắn hạn</b>	<b>130</b>		<b>7,118,517,309</b>	<b>118,796,151,706</b>
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	V.3		28,085,822,360
2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	132	V.4	5,827,103,331	3,517,000,000
3. Phải thu nội bộ ngắn hạn	133			
4. Phải thu theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	134			
5. Phải thu về cho vay ngắn hạn	135			
6. Phải thu ngắn hạn khác	136	V.5	1,291,413,978	87,193,329,346
7. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi (*)	137			
8. Tài sản thiếu chờ xử lý	139			
<b>IV. Hàng tồn kho</b>	<b>140</b>		<b>7,394,928,772</b>	<b>7,415,880,091</b>
1. Hàng tồn kho	141	V.6	7,394,928,772	7,415,880,091
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho (*)	149			
<b>V. Tài sản ngắn hạn khác</b>	<b>150</b>		<b>18,144,491,054</b>	<b>23,272,932,159</b>
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151	V.7	296,096,350	828,843,142
2. Thuế GTGT được khấu trừ	152	V.8	17,632,188,296	22,227,882,609
3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	153	V.8	216,206,408	216,206,408
4. Giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ	154			
5. Tài sản ngắn hạn khác	155			
<b>B - TÀI SẢN DÀI HẠN</b>	<b>200</b>		<b>2,203,211,507,379</b>	<b>2,177,520,012,284</b>
<b>I. Các khoản phải thu dài hạn</b>	<b>210</b>		-	-
1. Phải thu dài hạn của khách hàng	211			
2. Trả trước cho người bán dài hạn	212			



TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối kỳ (30/06/21)	Số đầu năm (01/01/21)
3. Vốn kinh doanh ở đơn vị trực thuộc	213			
4. Phải thu nội bộ dài hạn	214			
5. Phải thu về cho vay dài hạn	215			
6. Phải thu dài hạn khác	216			
7. Dự phòng phải thu dài hạn khó đòi (*)	219			
<b>II. Tài sản cố định</b>	<b>220</b>		<b>766,225,880,213</b>	<b>827,818,523,995</b>
1. Tài sản cố định hữu hình	221	V.9	713,429,847,365	774,233,431,687
- Nguyên giá	222		1,090,515,665,166	1,089,624,093,813
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	223		(377,085,817,801)	(315,390,662,126)
2. Tài sản cố định thuê tài chính	224			
- Nguyên giá	225			
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	226			
3. Tài sản cố định vô hình	227	V.10	52,796,032,848	53,585,092,308
- Nguyên giá	228		59,508,706,493	59,508,706,493
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	229		(6,712,673,645)	(5,923,614,185)
<b>III. Bất động sản đầu tư</b>	<b>230</b>			
- Nguyên giá	231			
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	232			
<b>IV. Tài sản dở dang dài hạn</b>	<b>240</b>		<b>142,347,814,350</b>	<b>119,268,394,445</b>
1. Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang dài hạn	241			
2. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242	V.11	142,347,814,350	119,268,394,445
<b>V. Đầu tư tài chính dài hạn</b>	<b>250</b>		<b>1,292,111,856,687</b>	<b>1,227,373,366,687</b>
1. Đầu tư vào công ty con	251			
2. Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết	252	V.12	1,095,193,359,192	1,066,643,359,192
3. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	253	V.12	196,918,497,495	160,730,007,495
4. Dự phòng đầu tư tài chính dài hạn (*)	254			
5. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	255			
<b>VI. Tài sản dài hạn khác</b>	<b>260</b>		<b>2,525,956,129</b>	<b>3,059,727,157</b>
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	V.7	2,525,956,129	3,059,727,157
2. Tài sản thuê thu nhập hoãn lại	262			
3. Thiết bị, vật tư, phụ tùng thay thế dài hạn	263			
4. Tài sản dài hạn khác	268			
<b>TỔNG CỘNG TÀI SẢN (270 = 100 + 200)</b>	<b>270</b>		<b>2,299,896,547,921</b>	<b>2,379,896,322,011</b>
<b>C - NỢ PHẢI TRẢ</b>	<b>300</b>		<b>494,833,385,240</b>	<b>724,504,285,062</b>
<b>I. Nợ ngắn hạn</b>	<b>310</b>		<b>252,074,460,405</b>	<b>424,845,360,227</b>
1. Phải trả người bán ngắn hạn	311	V.13	9,958,486,073	18,596,329,635

102226  
CÔNG  
CỔ PH  
NƯỚC  
THỦ DẦU  
DẦU MỘT

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối kỳ (30/06/21)	Số đầu năm (01/01/21)
2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312			
3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313	V.14	2,788,787,859	2,400,551,482
4. Phải trả người lao động	314			132,282,117
5. Chi phí phải trả ngắn hạn	315	V.15	65,591,818	1,257,449,298
6. Phải trả nội bộ ngắn hạn	316			
7. Phải trả theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	317			
8. Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn	318			
9. Phải trả ngắn hạn khác	319	V.16	25,541,667	120,055,541,667
10. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320	V.17	174,071,292,072	223,574,392,582
11. Dự phòng phải trả ngắn hạn	321			
12. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	322		65,164,760,916	58,828,813,446
13. Quỹ bình ổn giá	323			
14. Giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ	324			
<b>II. Nợ dài hạn</b>	<b>330</b>		<b>242,758,924,835</b>	<b>299,658,924,835</b>
1. Phải trả người bán dài hạn	331			
2. Người mua trả tiền trước dài hạn	332			
3. Chi phí phải trả dài hạn	333			
4. Phải trả nội bộ về vốn kinh doanh	334			
5. Phải trả nội bộ dài hạn	335			
6. Doanh thu chưa thực hiện dài hạn	336			
7. Phải trả dài hạn khác	337			
8. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	338	V.17	242,758,924,835	299,658,924,835
9. Trái phiếu chuyển đổi	339			
10. Cổ phiếu ưu đãi	340			
11. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	341			
12. Dự phòng phải trả dài hạn	342			
13. Quỹ phát triển khoa học và công nghệ	343			
<b>D - VỐN CHỦ SỞ HỮU</b>	<b>400</b>		<b>1,805,063,162,681</b>	<b>1,655,392,036,949</b>
<b>I. Vốn chủ sở hữu</b>	<b>410</b>		<b>1,805,063,162,681</b>	<b>1,655,392,036,949</b>
1. Vốn góp của chủ sở hữu	411	V.18	1,000,000,003,750	1,000,000,003,750
- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411a	V.18	1,000,000,003,750	1,000,000,003,750
- Cổ phiếu ưu đãi	411b			
2. Thặng dư vốn cổ phần	412		397,799,321,818	397,799,321,818
3. Quyền chọn chuyển đổi trái phiếu	413			
4. Vốn khác của chủ sở hữu	414			





TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối kỳ (30/06/21)	Số đầu năm (01/01/21)
5. Cổ phiếu quỹ (*)	415			
6. Chênh lệch đánh giá lại tài sản	416			
7. Chênh lệch tỷ giá hối đoái	417			
8. Quỹ đầu tư phát triển	418	V.18	239,227,691,627	204,636,436,688
9. Quỹ hỗ trợ sắp xếp doanh nghiệp	419			
10. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	420			
11. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421	V.18	168,036,145,486	52,956,274,693
- LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước	421a		1,069,392,284	
- LNST chưa phân phối kỳ này	421b		166,966,753,202	52,956,274,693
12. Nguồn vốn đầu tư XDCB	422			
13. Lợi ích cổ đông không kiểm soát	429			
<b>II. Nguồn kinh phí và quỹ khác</b>	<b>430</b>			
1. Nguồn kinh phí	431			
2. Nguồn kinh phí đã hình thành TSCĐ	432			
<b>Tổng cộng nguồn vốn (440 = 300 + 400)</b>	<b>440</b>		<b>2,299,896,547,921</b>	<b>2,379,896,322,011</b>

TP.Thủ Dầu Một, ngày 19 tháng 07 năm 2021

Người lập



Nguyễn Xuân Thảo

Kế toán trưởng



Tăng Tố Vân

Tổng giám đốc



Trần Thế Hưng



# CÔNG TY CỔ PHẦN NƯỚC THỦ DẦU MỘT

Số 11B Ngô Văn Trị, Phường Phú Lợi, Thành phố Thủ Dầu Một, tỉnh Bình Dương  
ĐT: 0274 3842255-3842277 Fax: 0274 3841838 Email: contact@tdmwater - Website: tdmwater.vn

## BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH QUÝ II/2021

Đơn vị tính: đồng VNĐ

CHỈ TIÊU	Mã số	TM	Quý này năm nay (quý II.2021)	Quý này năm trước (quý II.2020)	Lũy kế từ đầu năm đến cuối kỳ này Năm nay	Lũy kế từ đầu năm đến cuối kỳ này Năm trước
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	1	V.19	113,197,829,407	96,190,360,639	205,971,013,822	179,025,824,288
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	2					
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ (10= 01-02)	10	V.19	113,197,829,407	96,190,360,639	205,971,013,822	179,025,824,288
4. Giá vốn hàng bán	11	V.20	52,267,770,848	42,720,934,209	101,310,087,598	85,649,264,709
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ (20=10 - 11)	20		60,930,058,559	53,469,426,430	104,660,926,224	93,376,559,579
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	V.22	416,037,478	6,431,701,425	87,242,684,413	8,915,230,343
7. Chi phí tài chính	22	V.22	8,085,819,821	7,262,069,261	15,813,777,598	14,367,180,959
- Trong đó: Chi phí lãi vay	23	V.23	7,442,043,922	7,259,823,066	14,483,424,748	14,362,482,378
8. Phần lãi lỗ trong công ty liên doanh, liên kết	24					
9. Chi phí bán hàng	25					
10. Chi phí quản lý doanh nghiệp	26	V.24	2,267,037,588	1,934,854,002	5,088,383,761	4,875,848,316
11. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh {30 = 20 + (21-22)-(24+25)}	30		50,993,238,628	50,704,204,592	171,001,449,278	83,048,760,647
12. Thu nhập khác	31	V.25	98,845,454	148,448,246	247,113,635	295,352,792
13. Chi phí khác	32		7,340,750	76,543,700	20,720,050	76,543,700
14. Lợi nhuận khác (40 = 31 - 32)	40		91,504,704	71,904,546	226,393,585	218,809,092
15. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50 = 30 + 40)	50	V.26	51,084,743,332	50,776,109,138	171,227,842,863	83,267,569,739





CHỈ TIÊU	Mã số	TM	Quý này năm nay (quý II.2021)	Quý này năm trước (quý II.2020)	Lũy kế từ đầu năm đến cuối kỳ này Năm nay	Lũy kế từ đầu năm đến cuối kỳ này Năm trước
16. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	V.24	2,547,815,753	3,419,782,241	4,261,089,661	5,378,030,855
17. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52					
18. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp (60=50 - 51 - 52)	60	V.27	48,536,927,579	47,356,326,897	166,966,753,202	77,889,538,884
19. Lợi nhuận sau thuế công ty mẹ	61					
20. Lợi nhuận sau thuế công ty mẹ không kiểm soát	62					
21. Lãi cơ bản trên cổ phiếu (*)	70	V.28	485	495	1,670	814
22. Lãi suy giảm trên cổ phiếu (*)	71					

TP. Thủ Dầu Một, ngày 19 tháng 07 năm 2021

NGƯỜI LẬP BIỂU



Nguyễn Xuân Thảo

KẾ TOÁN TRƯỞNG



Tăng Tố Vân

TỔNG GIÁM ĐỐC



Trần Thế Hưng





# CÔNG TY CỔ PHẦN NƯỚC THỦ DẦU MỘT

Số 11B Ngô Văn Trị, Phường Phú Lợi, Thành phố Thủ Dầu Một, tỉnh Bình Dương  
ĐT: 0274 3842255-3842277 Fax: 0274 3841838 Email: contact@tdmwater - Website: tdmwater.vn

## BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ QUÝ IV/2020 (Theo phương pháp gián tiếp)

Đơn vị tính: đồng VNĐ

Chỉ tiêu	Mã số	Lũy kế từ đầu năm đến cuối kỳ Năm nay	Lũy kế từ đầu năm đến cuối kỳ Năm trước
<b>I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh</b>			
1. Lợi nhuận trước thuế	1	171,227,842,863	83,267,569,739
2. Điều chỉnh cho các khoản		-	
- Khấu hao TSCĐ và BĐSĐT	2	62,484,215,135	50,649,969,043
- Các khoản dự phòng	3	-	
- Lãi, lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ	4	-	
- Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư	5	(87,242,684,413)	(8,915,230,343)
- Chi phí lãi vay	6	15,813,777,598	14,362,482,378
- Các khoản điều chỉnh khác	7	-	
3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động	8	162,283,151,183	139,364,790,817
- Tăng, giảm các khoản phải thu	9	115,947,673,923	(38,812,383,020)
- Tăng, giảm hàng tồn kho	10	20,951,319	(2,096,958,767)
- Tăng, giảm các khoản phải trả (Không kể lãi vay phải trả, thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp)	11	(410,791,216)	720,763,849
- Tăng, giảm chi phí trả trước	12	1,066,517,820	(1,150,121,458)
- Tăng, giảm chứng khoán kinh doanh	13		
- Tiền lãi vay đã trả	14	(16,172,267,078)	(15,618,483,918)
- Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	15	(3,871,439,590)	(3,776,650,815)
- Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	16		
- Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	17	(10,959,680,000)	(3,518,283,335)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20	247,904,116,361	75,112,673,353
<b>II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư</b>			
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	21	(32,979,151,258)	(75,971,612,230)
2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	22		
3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23	(5,000,000,000)	(128,525,741,510)
4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24	5,000,000,000	
5. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	25	(64,738,490,000)	
6. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	26		
7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27	87,352,383,043	61,911,655,779
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30	(10,365,258,215)	(142,585,697,961)



Chỉ tiêu	Mã số	Lũy kế từ đầu năm đến cuối kỳ Năm nay	Lũy kế từ đầu năm đến cuối kỳ Năm trước
<b>III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính</b>			
1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu	31		
2. Tiền trả lại vốn góp cho các chủ sở hữu, mua lại cổ phiếu của doanh nghiệp đã phát hành	32	-	
3. Tiền thu từ đi vay	33	22,812,188,505	2,475,000,000
4. Tiền trả nợ gốc vay	34	(129,215,289,015)	(71,741,261,213)
5. Tiền trả nợ gốc thuê tài chính	35	-	
6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36	(120,000,000,000)	(95,700,000,000)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40	<b>(226,403,100,510)</b>	<b>(164,966,261,213)</b>
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ (50 = 20+30+40)	50	<b>11,135,757,636</b>	<b>(232,439,285,821)</b>
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	60	<b>52,891,345,771</b>	<b>322,654,141,110</b>
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61	-	
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ (70 = 50+60+61)	70	<b>64,027,103,407</b>	<b>90,214,855,289</b>

TP. Thủ Dầu Một, ngày 19 tháng 07 năm 2021

Người lập biểu

Kế toán trưởng



Nguyễn Xuân Thảo

Tăng Tô Văn

Trần Thế Hưng





# CÔNG TY CỔ PHẦN NƯỚC THỦ DẦU MỘT

Số 11B Ngô Văn Trị, Phường Phú Lợi, Thành phố Thủ Dầu Một, tỉnh Bình Dương  
ĐT: 0274 3842255-3842277 Fax: 0274 3841838 Email: contact@tdmwater - Website: tdmwater.vn

## BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH QUÝ II/2021

### I. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA DOANH NGHIỆP

#### 1. Hình thức sở hữu vốn:

Công ty Cổ phần Nước Thủ Dầu Một được thành lập vào ngày 07/11/2013 với hình thức vốn góp cổ phần theo quyết định số: 2979/UBND-KTN ngày 04/10/2013 của Ủy ban Nhân dân tỉnh Bình Dương và được Sở Kế hoạch và đầu tư tỉnh Bình Dương cấp Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp số 3702226772 đăng ký lần đầu ngày 07/11/2013, thay đổi lần 7 ngày 01/10/2020

Trụ sở chính: Số 11B Đường Ngô Văn Trị, Phường Phú Lợi, Tp. Thủ Dầu Một, tỉnh Bình Dương

Vốn điều lệ công ty tại ngày 30/09/2020 là : 1.000.000.000 VNĐ (Một ngàn tỷ đồng chẵn) tương đương 100.000.000 cổ phần, mệnh giá một cổ phần là 10.000 VNĐ (Mười ngàn đồng).

#### 2. Ngành nghề kinh doanh:

Hoạt động chính của Công ty là:

- Khai thác, xử lý và cung cấp nước.
- Thoát nước và xử lý nước thải.
- Xây dựng công trình công ích.
- Lắp đặt hệ thống cấp, thoát nước, lò sưởi và điều hòa không khí.
- Hoạt động kiến trúc và tư vấn kỹ thuật có liên quan.
- Bán lẻ vật tư ngành nước.
- Bán buôn vật tư ngành nước.
- Xây dựng nhà các loại.
- Lắp đặt hệ thống điện.
- Bán buôn vật liệu, thiết bị lắp đặt khác trong xây dựng (trừ hoạt động bãi cát).
- Lắp đặt hệ thống xây dựng khác (không hoạt động tại trụ sở chính).
- Hoạt động xây dựng chuyên dụng khác.
- Hoạt động chuyên môn, khoa học và công nghệ khác.



- Cho thuê máy móc, thiết bị và đồ dùng hữu hình khác.

- Kiểm tra và phân tích kỹ thuật chất lượng nước, môi trường.

### 3. Đặc điểm hoạt động của doanh nghiệp trong kỳ có ảnh hưởng đến báo cáo tài chính:

Nghiệm thu đưa vào sử dụng công trình nâng công suất nhà máy Dĩ An giai đoạn 3 thêm 100.000 m<sup>3</sup>/ngày đêm

## II. KỶ KẾ TOÁN, ĐƠN VỊ TIỀN TỆ SỬ DỤNG TRONG KẾ TOÁN

1. Kỳ kế toán năm: Bắt đầu từ ngày 01/01 kết thúc vào ngày 31/12 hàng năm

2. Đơn vị tiền tệ sử dụng trong hạch toán: đồng Việt Nam (VNĐ)

## III. CHUẨN MỰC VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG

### 1. Chế độ kế toán áp dụng:

Công ty áp dụng chế độ kế toán doanh nghiệp ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính và Thông tư số 53/2016/TT-BTC ngày 21/03/2016 của Bộ Tài chính về việc sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 200/TT-BTC.

### 2. Tuyên bố về việc tuân thủ chuẩn mực kế toán và chế độ kế toán

Công ty đã áp dụng các Chuẩn mực kế toán Việt Nam và các văn bản hướng dẫn Chuẩn mực do Nhà nước đã ban hành.

Các báo cáo tài chính được lập và trình bày theo đúng mọi quy định của từng chuẩn mực, thông tư hướng dẫn thực hiện chuẩn mực và Chế độ kế toán hiện hành đang áp dụng.

### 3. Hình thức sổ kế toán áp dụng:

Công ty áp dụng hình thức kế toán trên phần mềm máy tính

## IV. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG

### 1- Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ và tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn.

Nguyên tắc và phương pháp chuyển đổi các đồng tiền khác ra đồng tiền sử dụng trong kế toán như sau: Tất cả các giao dịch bằng đồng tiền khác đều được quy ra đồng tiền Việt Nam tại thời điểm giao dịch theo tỷ giá bình quân do Ngân hàng Nhà nước Việt Nam công bố tại thời điểm có nghiệp vụ kinh tế phát sinh.

Các khoản tương đương tiền là các khoản đầu tư ngắn hạn có thời gian thu hồi không quá 03 tháng kể từ ngày đầu tư, có tính thanh khoản cao, có khả năng chuyển đổi thành các lượng tiền xác định và không có nhiều rủi ro.

### 2- Hàng tồn kho:

Phương pháp xác định giá hàng tồn kho cuối kỳ: Theo phương pháp bình quân.

Phương pháp hạch toán hàng tồn kho: Theo phương pháp kê khai thường xuyên.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được lập vào thời điểm cuối năm là số chênh lệch giữ giá gốc hàng tồn kho lớn hơn giá trị thuần có thể thực hiện được.

### 3- Các khoản phải thu:

Các khoản phải thu được trình bày trên Báo cáo tài chính theo giá trị ghi sổ các khoản phải thu khách hàng và phải thu khác sau khi trừ đi các khoản dự phòng được lập cho các khoản nợ phải thu khó đòi.

Dự phòng phải thu khó đòi được trích lập cho từng khoản phải thu khó đòi căn cứ vào tuổi nợ quá hạn của các khoản nợ hoặc dự kiến mức tổn thất có thể xảy ra.

### 4- TSCĐ và khấu hao TSCĐ:

TSCĐ được thể hiện theo nguyên giá trừ hao mòn lũy kế. Nguyên giá TSCĐ bao gồm các chi phí mà Công ty phải bỏ ra để có được TSCĐ tính đến thời điểm đưa tài sản đó vào trạng thái sẵn sàng sử dụng. Khi TSCĐ được bán hay thanh lý, nguyên giá và khấu hao lũy kế được xóa sổ và bất cứ khoản lãi lỗ nào phát sinh được tính vào thu nhập hay chi phí trong kỳ.

TSCĐ được khấu hao theo phương pháp đường thẳng. Thời gian khấu hao được ước tính như sau:

- Nhà cửa, vật kiến trúc 05-15 năm
- Máy móc, thiết bị 05-15 năm
- Phương tiện vận tải, dẫn truyền 06-20 năm
- Thiết bị dụng cụ quản lý 05-06 năm
- Tài sản cố định hữu hình khác 05-10 năm
- Quyền sử dụng đất 20-50 năm
- Phần mềm quản lý 05-10 năm

#### **5- Các khoản đầu tư tài chính:**

Các khoản phân phối lợi nhuận từ số lợi nhuận thuần lũy kế của công ty liên kết sau ngày đầu tư được phân bổ vào kết quả hoạt động kinh doanh trong kỳ của Công ty. Các khoản phân phối khác được xem như phần thu hồi các khoản đầu tư được trừ vào giá trị đầu tư.

#### **6- Chi phí đi vay:**

Chi phí đi vay: được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ phát sinh, trừ chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang được tính vào giá trị của tài sản đó (được vốn hóa) khi có đủ các điều kiện quy định trong Chuẩn mực Kế toán Việt Nam

Chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản đó đang cần có thời gian đủ dài (trên 12 tháng) để có thể đưa vào sử dụng theo mục đích định trước hoặc bán thì được tính vào giá trị của tài sản đó (được vốn hóa), bao gồm các khoản lãi tiền vay, phân bổ các khoản chiết khấu hoặc phụ trội khi phát hành trái phiếu, các chi khoản phí phụ phát sinh liên quan tới quá trình làm thủ tục vay.

#### **7- Chi phí trả trước**

Các chi phí trả trước liên quan đến chi phí sản xuất kinh doanh của một năm tài chính hoặc một chu kỳ kinh doanh được ghi nhận là chi phí trả trước ngắn hạn và được tính vào chi phí sản xuất kinh doanh trong một năm tài chính. Các chi phí đã phát sinh trong năm tài chính nhưng liên quan đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều niên độ kế toán được hạch toán vào chi phí trả trước dài hạn

Việc tính và phân bổ chi phí trả trước dài hạn vào chi phí sản xuất kinh doanh từng kỳ hạch toán được căn cứ vào tính chất, mức độ từng loại chi phí để chọn phương pháp và tiêu thức phân bổ hợp lý. Chi phí trả trước được phân bổ dần vào chi phí sản xuất kinh doanh theo phương pháp đường thẳng.

#### **8- Chi phí phải trả**

Các khoản chi phí thực tế chưa phát sinh nhưng được trích trước vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ để đảm bảo khi chi phí phát sinh thực tế không gây đột biến cho chi phí sản xuất kinh doanh trên cơ sở đảm bảo nguyên tắc phù hợp giữa doanh thu và chi phí. Khi các chi phí đó phát sinh, nếu có chênh lệch với số đã trích, kế toán tiến hành ghi bổ sung hoặc ghi giảm chi phí tương ứng với phần chênh lệch.

#### **9- Vốn chủ sở hữu**



Vốn đầu tư của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực góp của chủ sở hữu.

Vốn khác của chủ sở hữu được ghi nhận theo giá trị còn lại giữa giá trị hợp lý của các tài sản mà doanh nghiệp được các tổ chức, cá nhân khác tặng, biếu sau khi trừ các khoản thuế phải nộp (nếu có) liên quan đến các tài sản được tặng, biếu này và các khoản bổ sung từ kết quả hoạt động kinh doanh.

Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối là số lợi nhuận từ các hoạt động của doanh nghiệp sau khi trừ (-) các khoản điều chỉnh do áp dụng hồi tố thay đổi chính sách kế toán và điều chỉnh hồi tố sai sót trọng yếu của các năm trước. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối được phân phối theo điều lệ công ty.

#### **10- Các nghiệp vụ bằng ngoại tệ**

Các nghiệp vụ phát sinh bằng các đơn vị tiền tệ khác với đơn vị tiền tệ kế toán của Công ty (VND) được hạch toán theo tỷ giá giao dịch vào ngày phát sinh nghiệp vụ. Tại ngày kết thúc kỳ kế toán, các khoản mục tiền tệ (tiền mặt, tiền gửi, tiền đang chuyển, nợ phải thu, nợ phải trả không bao gồm các khoản người mua ứng trước và ứng trước cho người bán, doanh thu nhận trước) có gốc ngoại tệ được đánh giá lại theo tỷ giá mua vào của Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam (nơi công ty mở tài khoản) công bố tại thời điểm lập BCTC. Tất cả các khoản chênh lệch tỷ giá thực tế phát sinh trong năm và chênh lệch do đánh giá lại số dư các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ cuối năm được hạch toán vào kết quả hoạt động kinh doanh của năm tài chính.

#### **11- Nguyên tắc ghi nhận doanh thu:**

##### **a. Doanh thu bán hàng:**

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn các điều kiện sau:

- Phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa đã được chuyển giao cho người mua;
- Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Công ty đã thu được hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng;
- Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

##### **b. Doanh thu cung cấp dịch vụ**

Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi kết quả của giao dịch đó được xác định một cách đáng tin cậy. Trường hợp việc cung cấp dịch vụ liên quan đến nhiều kỳ thì doanh thu được ghi nhận trong kỳ theo kết quả phân công việc đã hoàn thành vào ngày lập bảng cân đối kế toán của kỳ đó. Kết quả của giao dịch cung cấp dịch vụ được xác định khi thỏa mãn các điều kiện sau:

- Doanh thu xác định tương đối chắc chắn;
- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;
- Xác định được phần công việc đã hoàn thành vào ngày lập bảng cân đối kế toán;
- Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.
- Phần công việc đã hoàn thành được xác định theo phương pháp đánh giá công việc hoàn thành.

##### **c. Doanh thu tài chính**

Doanh thu hoạt động tài chính

Doanh thu phát sinh từ tiền lãi, tiền bản quyền, cổ tức, lợi nhuận được chia và các khoản doanh thu hoạt động tài chính khác được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn đồng thời hai điều kiện sau:





- Công ty CP Xây lắp - Điện Biwase	583,323,331	
- Nhà máy Bê tông đúc sẵn Hùng Vương	1,680,030,000	
- Công ty TNHH hãng kiểm toán AASC	46,750,000	
- Chi phí tập huấn: Hướng dẫn XD mô hình quản lý nước - Cty CP tiết kiệm năng lượng Bách Khoa	1,000,000	1,000,000
- Chi đặt cọc mua đất mở rộng Trạm bơm cấp 1 Nhà máy nước Dĩ An	3,516,000,000	3,516,000,000
- Sở giao dịch chứng khoán TP.HCM		
<b>Công</b>	<b>5,827,103,331</b>	<b>3,517,000,000</b>

<b>5. Phải thu ngắn hạn khác</b>	<b>30/06/2021</b>	<b>01/01/2021</b>
- Tam ứng cho CB CNV Cty	986,653,803	86,669,645,203
- Phải thu - Ông HDPE (mua hộ) Cty Quỳnh phúc	296,694,933	296,694,933
- Số dư tài khoản thực hiện giao dịch chứng khoán - Công ty Cổ phần Chứng khoán Vndirect	(198,796,607)	9,852,965
- Số dư tài khoản thực hiện giao dịch chứng khoán - Công ty Cổ phần Chứng khoán Đệ Nhất - Yuan Ta	25,365,951	18,480,797
- Ngân hàng TM CP Tiên Phong	109,698,630	109,698,630
- Xuất cho mượn vật tư thi công tuyến ống D1200 qua C.An Trừ Văn Thố - Bàu Bàng - CN Xây lắp Công nghệ Cơ điện Biwase	88,956,818	88,956,818
- Khác	(17,159,550)	
<b>Công</b>	<b>1,291,413,978</b>	<b>87,193,329,346</b>

<b>6. Hàng tồn kho</b>	<b>30/06/2021</b>	<b>01/01/2021</b>
- Hoá chất sản xuất nước	366,255,940	367,181,077
- Vật liệu phụ	11,015,000	11,015,000
- Vật tư nhập thi công dự án	3,408,652,000	3,408,652,000
- Ống gang và phụ kiện nhập khẩu	2,837,173,322	2,837,173,322
- Nhiên liệu	380,280,012	400,306,194
- Vật liệu khác	48,681,584	48,681,584
- Công cụ dụng cụ	342,870,914	342,870,914
<b>Công</b>	<b>7,394,928,772</b>	<b>7,415,880,091</b>

<b>7. Chi phí trả trước</b>	<b>30/06/2021</b>	<b>01/01/2021</b>
- Chi phí trả trước ngắn hạn chờ phân bổ	296,096,350	828,843,142
- Chi phí trả trước dài hạn chờ phân bổ	2,525,956,129	3,059,727,157
<b>Công</b>	<b>2,822,052,479</b>	<b>3,888,570,299</b>

<b>8. Thuế và các khoản phải thu Nhà nước</b>	<b>30/06/2021</b>	<b>01/01/2021</b>
- Thuế GTGT được khấu trừ	17,632,188,296	22,227,882,609
- Thuế GTGT nộp thừa	216,206,408	216,206,408
<b>Công</b>	<b>17,848,394,704</b>	<b>22,444,089,017</b>

-

9. Tài sản cố định hữu hình

Khoản mục	Nhà xưởng vật kiến trúc	Máy móc thiết bị	Phương tiện vận tải truyền dẫn	Thiết bị Dụng cụ QL	TSCĐ hữu hình khác	Tổng cộng
Nguyên giá TSCĐ hữu hình						
Số dư đầu kỳ (Tại ngày 01/01/2021)	572,219,627,820	233,907,580,206	277,258,119,745	120,818,182	6,117,947,860	1,089,624,093,813
Tăng trong kỳ	675,000,000	-	-	216,571,353	-	891,571,353
+ Mua sắm mới	675,000,000	-		216,571,353		891,571,353
+ Tặng khác						-
Giảm trong kỳ	-	-	-	-	-	-
+ Giảm trong kỳ						-
Số dư cuối kỳ (Tại ngày 30/06/2021)	572,894,627,820	233,907,580,206	277,258,119,745	337,389,535	6,117,947,860	1,090,515,665,166
Giá trị hao mòn lũy kế						-
Số dư đầu kỳ (Tại ngày 01/01/2021)	158,551,039,094	80,963,957,670	73,959,810,872	114,140,892	1,801,713,598	315,390,662,126
+Khấu hao trong kỳ	34,947,786,794	14,835,200,232	11,576,792,358	15,298,833	320,077,458	61,695,155,675
Số dư cuối kỳ (Tại ngày 30/06/2021)	193,498,825,888	95,799,157,902	85,536,603,230	129,439,725	2,121,791,056	377,085,817,801
Giá trị còn lại của						
Tại ngày 01/01/2021	413,668,588,726	152,943,622,536	203,298,308,873	6,677,290	4,316,234,262	774,233,431,687
Tại ngày 30/06/2021	379,395,801,932	138,108,422,304	191,721,516,515	207,949,810	3,996,156,804	713,429,847,365

10. Tài sản cố định vô hình:

Khoản mục	Quyền sử dụng đất	Bản quyền	Nhãn hiệu hàng hoá	Phần mềm	Tổng cộng
Nguyên giá TSCĐ vô hình					



Số dư đầu kỳ	58,816,676,675		692,029,818	59,508,706,493
Tăng trong kỳ	-			-
+ Tăng trong kỳ				-
Giảm trong kỳ				
Số dư cuối kỳ	58,816,676,675		692,029,818	59,508,706,493
Giá trị hao mòn lũy kế				
Số dư đầu kỳ	5,520,111,427		403,502,758	5,923,614,185
+ Khấu hao trong kỳ	752,226,216		36,833,244	789,059,460
Số dư cuối kỳ	6,272,337,643		440,336,002	6,712,673,645
Giá trị còn lại của TSCĐ vô hình				-
Tại ngày 01/01/2021	53,296,565,248	-	288,527,060	53,585,092,308
Tại ngày 30/06/2021	52,544,339,032	-	251,693,816	52,796,032,848

**11. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang**

- Dự án nhà máy nước Bàu Bàng gđ 2
- Dự án Tuyến cống D2500 NMN Bàu Bàng gđ 2
- Dự án XD nhà máy nước Dĩ An gđ 3
- Chi phí xây dựng dở dang khác

	30/06/2021	01/01/2021
	50,176,568,994	34,359,378,958
	1,241,738,369	
	90,819,386,987	84,798,895,487
	110,120,000	110,120,000
<b>Cộng</b>	<b>142,347,814,350</b>	<b>119,268,394,445</b>

**12. Các khoản đầu tư tài chính dài hạn**

**a/ Đầu tư vào Công ty liên doanh, liên kết**

- Đầu tư vào Công ty Cổ phần Nước- Môi trường Bình Dương (i)
- Đầu tư dài hạn Công ty CP Tư vấn Cấp Thoát Nước & Môi trường (WASE) (ii)
- Đầu tư vào Công ty Cổ phần Cấp nước Gia Tân (iii)

**b/ Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác**

- Đầu tư dài hạn Công ty Cổ phần Cấp Nước Đồng Nai (iii)

	30/06/2021	01/01/2021
	1,061,163,359,192	1,061,163,359,192
	5,480,000,000	5,480,000,000
	28,550,000,000	
<b>Cộng</b>	<b>1,095,193,359,192</b>	<b>1,066,643,359,192</b>
	196,918,497,495	160,730,007,495
<b>Cộng</b>	<b>196,918,497,495</b>	<b>160,730,007,495</b>

(i) Cty CP Nước Thủ Dầu Một là cổ đông chiếm lược của Cty Cp Nước - Môi trường Bình Dương (BIWASE) với tỷ lệ sở hữu tại ngày 30/06/2021 là: 37,42 % tương đương 72.187.500 CP. Công ty đã dùng 5.250.000 CP để chấp cho khoản vay tại Ngân hàng TMCP Công thương VN - CN Bình Dương; 52.500.000 cp để chấp cho khoản vay phục vụ dự án nhà máy nước Dĩ An tại Quý Đầu Tư phát triển tỉnh Bình Dương; 4.437.500 CP dùng để chấp cho khoản vay mua cổ phiếu tại Công ty TNHH Chứng khoán Yuanta Việt Nam; 3.000.000CP dùng để chấp cho khoản vay phục vụ công trình Hệ thống dẫn nước từ kênh Phước Hòa đến trạm bơm nước thô Tuyến công D2500

(ii) Khoản đầu tư dài hạn vào Công ty CP Tư vấn Cấp Thoát nước & Môi trường với tỷ lệ sở hữu là 25% vốn điều lệ tương đương 200.000 CP. Giá trị khoản đầu tư này hiện đang được thế chấp cho khoản vay dài hạn tại Quỹ Đầu tư Phát triển tỉnh Bình Dương

(iii) Khoản đầu tư dài hạn vào Công ty CP Cấp nước Gia Tân với lệ sở hữu là 20% vốn điều lệ tương đương 2.000.000 CP.

(iiii) Khoản đầu tư mua 14.475.399 cổ phiếu phổ thông của Công ty Cổ phần cấp nước Đồng Nai( chiếm 12,06% vốn điều lệ) với giá mua bình quân là 13.324 đồng/ cổ phiếu, tổng giá trị tương đương 160.730.007.495 VND. Công ty đang dùng 9.350.000 cổ phiếu Công ty CP Cấp Nước Đồng Nai để đảm bảo cho khoản vay dài hạn tại Ngân hàng Công thương Việt Nam

**13. Phải trả người bán ngắn hạn**

- Công ty Cổ phần Xây dựng Số 5	30/06/2021	01/01/2021
- Công ty CP Nước Môi trường Bình Dương	66,829,930	62,104,660
- Xí nghiệp Cấp nước Dĩ An (Biwase)	2,606,414,277	2,780,870,486
- Chi phí thi công tuyến ống D1800 nhà máy nước Bàu Bàng - Công ty TNHH Xây dựng Công trình Hùng Vương	978,701,450	977,406,100
- Nhà máy hoá chất Biên Hoà	158,400,000	23,100,000
- Công ty TNHH Sản xuất Thương mại Tám Thao		74,220,003
- DN TN Xăng dầu Lai Uyên Hải		89,186,700
- Cty CP Tư vấn Cấp thoát nước và môi trường (WASE)	1,772,508,000	908,160,000
- Công ty Cổ phần Kỹ Thuật Á Châu	591,800,000	300,740,000
- Công ty TNHH Đại Phú Thịnh		591,800,000
- Công ty TNHH Thương Mại N.T.P		429,913,330
- Công ty Điện lực Bình Dương - Điện lực Dĩ An		115,170,000
- Công ty TNHH Kỹ thuật và Thương mại Trung Việt	1,052,404,650	1,412,230,590
- Công ty TNHH MTV Khai thác Thủy lợi Dầu Tiếng - Phước Hoà	2,731,427,766	2,731,427,766
- Chi nhánh Xây lắp - Công nghệ Cơ điện Biwase	<b>9,958,486,073</b>	<b>18,596,329,635</b>

**Cộng**

**14. Thuế và các khoản phải nộp nhà nước**

30/06/2021	01/01/2021
------------	------------



- Thuế GTGT hàng nhập khẩu
- Thuế thu nhập doanh nghiệp
- Thuế thu nhập cá nhân
- Thuế tài nguyên
- Các khoản phải nộp khác

**Công**

2,547,815,753	2,158,165,682
51,289,973	29,181,800
189,678,800	213,204,000
3,333	
<b>2,788,787,859</b>	<b>2,400,551,482</b>

**15. Các khoản chi phí phải trả ngắn hạn**

- Chi phí tư vấn thiết kế bán vé thi công dự án Cấp nước Nam TDM - gd2
- Tiền mua nước thô tháng 9/2020 - Công ty TNHH MTV Khai thác thủy lợi Dầu Tiếng - Phước Hòa
- Chi phí cấp quyền khai thác tài nguyên nước Quý III/2020

30/06/2021	01/01/2021
65,591,818	65,591,818
	942,777,900
	4,310,681,600
<b>65,591,818</b>	<b>5,319,051,318</b>

**16. Phải trả ngắn hạn khác**

- Cổ tức phải trả
- Tiền thu hộ Quỹ vì người nghèo của cán bộ CNV Công ty
- Nhận cọc cho thuê mặt bằng

30/06/2021	01/01/2021
	120,000,000,000
25,541,667	25,541,667
	30,000,000
<b>25,541,667</b>	<b>120,055,541,667</b>

**17. Vay và nợ thuê tài chính**

**a/ Vay ngắn hạn**

- Vay ngắn hạn Ngân hàng VCB - Chi nhánh Bình Dương
- Vay ngắn hạn Công ty TNHH Chứng khoán Yuanta Việt Nam - CN Bình Dương
- Nợ dài hạn đến hạn trả

30/06/2021	01/01/2021
3,491,608,597	18,184,459,107
34,080,702,388	39,405,702,388
136,498,981,087	165,984,231,087
<b>174,071,292,072</b>	<b>223,574,392,582</b>

**Khoản vay ngắn hạn NH Ngoại thương - CN Bình Dương (VCB)**

- Khoản vay ngắn hạn Ngân hàng VCB - CN Bình Dương theo Hợp đồng cho vay hạn mức số 108B20 ngày 18/12/2020, hạn mức vay là 25.000.000.000 đồng, thời hạn vay trong vòng 3 tháng, lãi suất 5,0%/năm. Dư nợ tại thời điểm ngày 30/06/2021 là: 3.491.608.597 đồng.

- Khoản vay ngắn hạn Công ty TNHH Chứng khoán Yuanta Việt Nam - CN Bình Dương, lãi suất đang áp dụng tháng 06/2021 là 7%/năm. Dư nợ tại thời điểm 30/06/2021 là: 34.080.702.388 đồng. Tài sản thế chấp là 4.437.500 CP BWE đang lưu ký tại Công ty Chứng khoán này.

**b/ Vay dài hạn**

- NH TMCP Công thương VN (Vietinbank) - CN Bình Dương
- NH TMCP Ngoại thương VN (Vietcombank) - CN Bình Dương
- Quỹ Đầu tư Phát triển tỉnh Bình Dương

30/06/2021	01/01/2021
5,600,000,000	11,200,000,000
6,056,000,000	8,056,000,000
231,102,924,835	280,402,924,835
<b>242,758,924,835</b>	<b>299,658,924,835</b>







Công ty TNHH Thương mại N.T.P	6,000,000	60,000,000,000	6.00%	6,000,000	60,000,000,000	6.00%
Công ty Cổ phần Nhựa Thiều Niên Tiền Phong Phía Nam	10,200,000	102,000,000,000	10.20%	10,200,000	102,000,000,000	10.20%
Ông Phạm Văn Chiến	5,000,000	50,000,000,000	5.00%	5,000,000	50,000,000,000	5.00%
Cổ đông khác	69,727,273	697,272,733,750	69.73%	69,727,273	697,272,733,750	69.73%
<b>Cộng</b>	<b>100,000,000</b>	<b>1,000,000,003,750</b>	<b>100%</b>	<b>100,000,000</b>	<b>1,000,000,003,750</b>	<b>100.00%</b>

<b>19. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ</b>	<b>Quý II/2021</b>	<b>Quý II/2020</b>
- Doanh thu cung cấp nước cho bên liên quan - Công ty CP Nước - Môi trường Bình Dương	113,197,829,407	96,190,360,639
	<b>113,197,829,407</b>	<b>96,190,360,639</b>
<b>20. Giá vốn hàng bán</b>	<b>Quý II/2021</b>	<b>Quý II/2020</b>
Giá vốn cung cấp nước	52,267,770,848	42,720,934,209
	<b>52,267,770,848</b>	<b>42,720,934,209</b>
<b>21. Chi phí sản xuất kinh doanh theo yếu tố</b>	<b>Quý II/2021</b>	<b>Quý II/2020</b>
- Chi phí nguyên liệu, vật liệu	1,913,478,230	2,181,291,700
- Chi phí nhân công	2,124,606,170	2,091,698,634
- Chi phí công cụ dụng cụ	33,486,304	
- Chi phí khấu hao tài sản cố định	31,136,883,800	25,233,971,367
- Chi phí dịch vụ mua ngoài	15,410,396,344	11,629,769,698
- Chi phí bằng tiền khác	1,648,920,000	1,584,202,810
	<b>52,267,770,848</b>	<b>42,720,934,209</b>
<b>22. Doanh thu hoạt động tài chính</b>	<b>Quý II/2021</b>	<b>Quý II/2020</b>
- Lãi tiền gửi, tiền cho vay	16,037,478	6,031,701,425
- Cổ tức	400,000,000	400,000,000
	<b>416,037,478</b>	<b>6,431,701,425</b>
<b>23. Chi phí tài chính</b>	<b>Quý II/2021</b>	<b>Quý II/2020</b>



- Lãi tiền vay cho hoạt động SXKD	7,328,183,811	6,965,353,520
- Lãi tiền vay cho hoạt động tài chính	715,232,282	294,469,546
- Chi phí tài chính khác	42,403,728	2,246,195
	<b>8,085,819,821</b>	<b>7,262,069,261</b>
<b>24. Chi phí quản lý doanh nghiệp</b>	<b>Quý II/2021</b>	<b>Quý II/2020</b>
- Chi phí nhân viên	1,088,309,473	1,043,826,434
- Chi phí đồ dùng văn phòng	20,265,380	17,168,867
- Chi phí khấu hao TSCĐ	131,195,976	117,759,331
- Thuế, phí và lệ phí	14,462,626	30,295,413
- Chi phí dịch vụ mua ngoài	694,417,679	450,025,900
- Các khoản chi phí quản lý DN khác	318,386,454	275,778,057
	<b>2,267,037,588</b>	<b>1,934,854,002</b>
<b>25. Thu nhập khác</b>	<b>Quý II/2021</b>	<b>Quý II/2020</b>
	98,845,454	148,448,246
<b>26. Chi phí khác</b>	<b>Quý II/2021</b>	<b>Quý II/2020</b>
	7,340,750	76,543,700
<b>27. Thuế thu nhập doanh nghiệp</b>	<b>Quý II/2021</b>	<b>Quý II/2020</b>
Lãi/lỗ hoạt động sản xuất nước	51,098,458,533	50,776,109,138
Các khoản điều chỉnh giảm:	400,000,000	400,000,000
Các khoản điều chỉnh tăng	507,980,350	864,172,900
Thu nhập tính thuế TNDN	51,606,438,883	45,168,083,909
- Thu nhập tính thuế TNDN 10%	(650,093,829)	5,806,890,230
Thuế TNDN phải nộp 10%	5,095,634,505	4,516,808,390.90
Thuế TNDN phải nộp 20%	-	1,161,378,046.00
Thuế TNDN được miễn		
Thuế TNDN được giảm (50%)	2,547,817,253	2,258,404,195.45
Thuế TNDN còn phải nộp sau khi hưởng ưu đãi giảm	<b>2,547,817,253</b>	<b>3,419,782,241</b>
<b>28. Lãi cơ bản trên cổ phần</b>	<b>Quý II/2021</b>	<b>Quý II/2020</b>
- Lợi nhuận chưa phân phối	48,536,927,579	47,356,326,897
- Số lượng cổ phiếu để tính lãi cơ bản trên cổ phiếu	100,000,000	95,700,000
- Lãi cơ bản trên cổ phiếu (đồng/cổ phiếu)	<b>485</b>	<b>495</b>

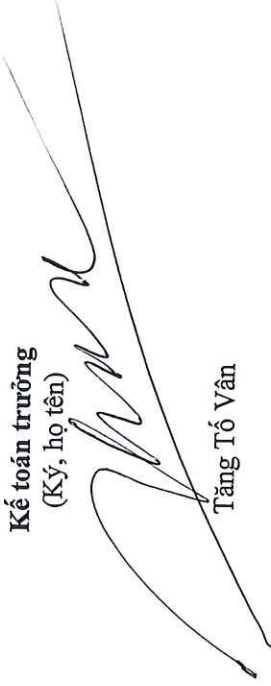
Công ty đang trong thời gian được hưởng ưu đãi thuế thu nhập doanh nghiệp (miễn thuế trong 04 năm và giảm 05 năm kế tiếp kể từ khi có thu nhập chịu thuế)  
Từ 01/01/2018 Công ty được hưởng ưu đãi giảm 50% thuế thu nhập doanh nghiệp.

**Người lập biểu**  
(Ký, họ tên)



Nguyễn Xuân Thảo

**Kế toán trưởng**  
(Ký, họ tên)



Tăng Tố Vân

TP. Thủ Dầu Một, ngày 19 tháng 07 năm 2021

**Tổng Giám đốc**

(Ký, họ tên)



Trần Thế Hưng